

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2022/DS-ST

Ngày 22 – 6 – 2022

“V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản
và tranh chấp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Việt Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên toà:
Bà Tiết Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2021/TLST-DS ngày 09/3/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 324/2021/QĐXXST-DS ngày 27/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện N, tỉnh C.

- Bị đơn: Bà Đặng Huỳnh M, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà Không số, đường 19/5, khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh M.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đặng Huỳnh L, là Luật sư Văn phòng luật sư Huyền V thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Năm 2005 bà B có cho bà Đặng Huỳnh M vay 106.000.000 đồng, thỏa thuận không lãi suất, việc vay số tiền trên được thể hiện tại văn bản “giấy giao đất” ngày 04/01/2005 có xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp Bùi Mắc, xã Đ, huyện N. Theo nội dung “giấy giao đất” thể hiện, từ ngày làm giấy giao đất đến ngày 20/4/2005, bà M chuyển nhượng được đất của bà M khi nào thì sẽ trả tiền vay cho bà B khi đó, tuy nhiên sau đó bà M đã chuyển nhượng được đất nhưng bà M không trả tiền vay cho bà. Ngoài việc bà M vay tiền của bà, thì năm 2005 bà M còn nợ bà

tiền hui 22.000.000 đồng, đối với khoản tiền nợ hui, bà M cũng có làm “biên nhận nợ” không thể hiện ngày tháng năm, bà đã yêu cầu bà M trả nợ hui nhưng bà M vẫn không trả.

Vì vậy bà B yêu cầu bà M trả lại các khoản tiền còn nợ bao gồm:

+ Tiền vay 106.000.000 đồng và 362.535.600 đồng tiền lãi vay (lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 21/4/2005 đến ngày tuyên án là 206 tháng 01 ngày).

+ Tiền nợ hui 22.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra bà B không yêu cầu gì khác.

- *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:* Năm 2005 bà B có tham gia chơi hui do bà làm chủ, do bể hui nên bà còn nợ bà B tổng cộng 106.000.000 đồng, từ đó bà có viết “giấy giao đất” cho bà B.

Đến năm 2007 bà trả cho bà B được 84.000.000 đồng, còn nợ 22.000.000 đồng. Khi trả tiền cho bà B, bà có yêu cầu bà B trả lại “giấy giao đất” nhưng bà B nói giấy đã mất, vì vậy bà B viết giấy xác nhận hủy giấy giao đất giao lại cho bà, bà làm lại giấy “biên nhận nợ” mới thể hiện nợ bà B 22.000.000 đồng.

Cùng thời điểm trên, bà Nguyễn Mỹ H cũng có nợ tiền bà, vì vậy giữa bà với bà H, bà B thỏa thuận bằng lời nói cản trừ nợ, bà H có nghĩa vụ trả khoản nợ bà thiếu bà B. Sau khi thỏa thuận, bà H đã trả cho bà B 7.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng, hiện nay bà H đã bỏ địa phương đi đâu bà không biết.

Nay bà đồng ý trả cho bà B số tiền nợ hui còn lại là 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật, không vi phạm. Căn cứ các điều 463, 468 và 471 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nguyên đơn 22.000.000 đồng. Do nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự yêu cầu Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 207 và 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Trần Thị B khởi kiện cho rằng, năm 2005 bà B cho bà Đặng Huỳnh M vay 106.000.000 đồng, ngoài khoản tiền vay thì bà M còn nợ bà B tiền hui 22.000.000 đồng. Do bà M hứa đến ngày 20/4/2005 trả tiền nhưng không trả, vì vậy tính từ ngày 21/4/2005 đến ngày tuyên án sơ thẩm, bà B yêu cầu bà M trả tổng số tiền vay, lãi suất vay và tiền hui là 490.535.600 đồng, Trong đó:

- + Tiền vốn vay 106.000.000 đồng;
- + Tiền lãi vay 362.535.600 đồng;
- + Tiền nợ hui 22.000.000 đồng.

Ngược lại, bà Đặng Huỳnh M không thừa nhận có vay tiền của bà B, bà M chỉ thừa nhận còn nợ tiền hui bà B là 15.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà B số tiền nợ hui nêu trên.

Do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui” theo quy định tại Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự.

[3] Xét yêu cầu của khởi kiện của bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị B và bà Đặng Huỳnh M cùng thừa nhận năm 2005, bà B có tham gia chơi hui do bà M làm chủ, đối với dây hui này hiện nay đã chấm dứt, tổng kết hui bà M còn thiếu tiền hui đối với bà B là thực tế, nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

[3.2] Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà B, bà B có giao nộp chứng cứ gồm “giấy giao đất” được chính quyền địa phương xác nhận ngày 04/01/2005 và “biên nhận nợ” không thể hiện ngày tháng năm. Theo bà B xác định “giấy giao đất và biên nhận nợ” là hai khoản nợ mà bà M nợ khác nhau. Tại “giấy giao đất” có thể hiện nội dung “... Tôi có thiếu chị Bình tất cả số nợ 106.000.000 đồng ...” và “biên nhận nợ” thể hiện nội dung “Tôi Đặng Huỳnh M có thiếu chị Bình 22.000.000 đồng...”. Ngược lại bà M cho rằng chỉ nợ tiền hui bà B 106.000.000 đồng theo “giấy giao đất”, do đã trả được 84.000.000 đồng nên bà M đã lập giấy hủy bỏ giấy giao đất được bà B xác nhận, vì còn nợ lại 22.000.000 đồng nên bà M lập lại biên nhận nợ mới cho bà B. Xét lời trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản làm việc của Tòa án vào ngày 30/5/2022 về việc ghi lời trình bày của ông Phan Trung T, sinh năm 1969, địa chỉ ấp Bùi Mắc, xã Đ, huyện N, có sự chứng kiến của ông Ngô My S, sinh năm 1982, địa chỉ ấp Bùi Mắc, xã Đ, huyện N. Theo đó ông T trình bày: Từ năm 2000 đến năm 2005 ông Toàn là Trưởng ban nhân dân ấp Bùi Mắc, xã Đ, huyện N, trong khoảng thời gian này ông biết bà M có làm chủ hui còn thiếu tiền hui bà B 106.000.000 đồng, bà B với bà M có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, khi giải quyết các bên thỏa thuận giao đất bà M cho bà B để trừ nợ, tuy nhiên bà B không đồng ý nhận đất vì cho rằng đất bà M có chiều dài mặt tiền ngắn, hậu đất dài, hơn nữa đất bà M cách xa nhà bà B nên bà B khó quản lý canh tác, vì vậy bà B có nhờ ông T khi nào bà M chuyển nhượng đất này thì thông báo cho bà B hay để bà B đến lấy tiền, đến năm 2008 khi bà M chuyển nhượng đất, ông Toàn có cho bà B hay. Như vậy thấy rằng, tại thời điểm chính quyền địa phương giải quyết năm 2005, bà B không đề cập gì về khoản nợ 22.000.000 đồng theo như “biên nhận nợ” thể hiện, mà chỉ đề cập tất cả tiền nợ bà M còn thiếu bà B là 106.000.000 đồng theo “giấy giao đất”. Do đó lời trình bày của bà M cho rằng số tiền 106.000.000 đồng theo “giấy giao đất” đã bao gồm số tiền 22.000.000 đồng theo “biên nhận nợ”, bà M chỉ nợ tiền hui bà B tổng cộng 106.000.000 đồng xét thấy là có căn cứ.

[3.3] Xét lời trình bày của bà M cho rằng, đối với số tiền nợ 106.000.000 đồng đến năm 2007 bà M đã trả cho bà B 84.000.000 đồng. Lời trình bày của bà M

tuy không được bà B thừa nhận, và bà M cũng không cung cấp được biên nhận do bà B đã nhận tiền, nhưng xét thấy lời trình bày của bà M phù hợp với chứng cứ là “biên nhận nợ” thể hiện nội dung “Tôi Đặng Huỳnh M có thiếu chị Bình 22.000.000 đồng ...” do chính bà B giao nộp, ngoài ra còn phù hợp với lời trình bày của ông Phan Trung T. Lý giải việc bà B không đến nhận tiền khi được ông Toàn cho hay, bà B cho rằng do ông Toàn không thông báo cho bà biết việc bà M đã chuyển nhượng được đất cho người khác, xét thấy việc bà B lý giải như trên là không thuyết phục. Từ đó xét thấy việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M yêu cầu ngừng phiên tòa để tiến hành trưng cầu giám định chữ ký tại giấy thỏa thuận hủy giấy giao đất có phải do bà B ký hay không là không cần thiết.

[3.4] Từ phân tích trên, có cơ sở khẳng định năm 2005 bà M có thiếu tiền hụi bà B 106.000.000 đồng nên có lập “giấy giao đất” ngày 04/01/2005, đến năm 2007 bà M đã trả cho bà B được 84.000.000 đồng, bà M còn nợ lại bà B 22.000.000 đồng nên lập lại “biên nhận nợ” không thể hiện ngày tháng năm.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, bà M cho rằng đối với số tiền còn nợ bà B 22.000.000 đồng, bà Nguyễn Mỹ H đã thay bà M trả cho bà B được 7.000.000 đồng, vì vậy bà M đồng ý trả cho bà B số tiền còn lại 15.000.000 đồng. Đối với bà H thì bà M xác định từ năm 2009 bà H đã bỏ địa phương đi, bà M không biết bà H hiện đang sinh sống tại đâu nên không cung cấp được địa chỉ bà H cho Tòa án. Xét lời trình bày của bà M, Hội đồng xét xử thấy rằng, ngoài lời trình bày của mình thì bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, ngược lại bà B không thừa nhận có nhận 7.000.000 đồng do bà H giao nên không đồng ý đối trừ nợ cho bà M, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ đối trừ số tiền còn nợ cho bà M.

[4] Bà M xác định từ năm 2009 bà Nguyễn Mỹ H đã bỏ địa phương đi nên không cung cấp được địa chỉ bà H cho Tòa án, hơn nữa Hội đồng xét xử xét thấy bà H cũng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì tại vụ án này, nên không đưa bà H vào tham gia tố tụng tại vụ án.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 463, 468 và 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Buộc bà Đặng Huỳnh M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B về việc buộc bà Đặng Huỳnh M trả số tiền 468.535.600 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đặng Huỳnh M không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Đặng Huỳnh M phải chịu 1.100.000 đồng. Bà Trần Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp.Cà Mau;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Việt Trung